

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ CHẾ TẠO HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Lê Hoàng Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Chung Hiếu	Thành viên
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên
Ông Bùi Hữu Dương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Thanh Tùng	Giám đốc
Ông Lê Hoàng Hà	Phó Giám đốc
Ông Bùi Hữu Thông	Phó Giám đốc
Ông Đào Kim Lợi	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lê Thanh Tùng

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 08 tháng 02 năm 2017

Số: 01 /2017/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08/02/2017, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

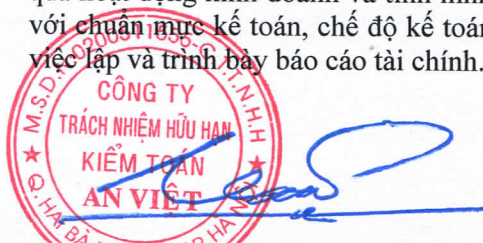
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo Hải Phòng tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Hoài Nam


Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2015-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2017



Bùi Thị Hương

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2720-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.542.232.361	21.106.573.765
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.614.297.945	3.925.179.138
1. Tiền	111	5	1.614.297.945	625.179.138
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	3.300.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.009.116.954	8.954.538.164
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.009.116.954	8.737.037.609
2. Phải thu ngắn hạn khác	136		-	217.500.555
III. Hàng tồn kho	140		9.730.657.626	6.396.557.388
1. Hàng tồn kho	141	7	9.730.657.626	6.396.557.388
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.188.159.836	1.830.299.075
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.188.159.836	1.830.299.075
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48.786.169.327	26.962.740.407
I. Tài sản cố định	220		3.598.067.778	3.434.345.407
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	3.598.067.778	3.434.345.407
- Nguyên giá	222		29.152.082.307	28.578.201.428
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.554.014.529)	(25.143.856.021)
II. Bất động sản đầu tư	230	10	-	-
- Nguyên giá	231		421.053.231	421.053.231
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(421.053.231)	(421.053.231)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		44.538.647.318	23.528.395.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	44.538.647.318	23.528.395.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		649.454.231	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	649.454.231	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		71.328.401.688	48.069.314.172

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		55.246.460.796	31.893.820.415
I. Nợ ngắn hạn	310		55.246.460.796	31.683.820.415
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	2.440.125.011	3.809.874.518
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.300.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	72.266.508	203.421.368
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	66.654.072	53.391.267
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15.1	50.447.067.719	25.281.666.984
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.217.047.486	2.335.466.278
II. Nợ dài hạn	330		-	210.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	15.2	-	210.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.081.940.892	16.175.493.757
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	16.081.940.892	16.175.493.757
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16a	10.376.260.000	10.376.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.376.260.000	10.376.260.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.255.153.549	4.255.153.549
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16b	1.450.527.343	1.544.080.208
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.450.527.343	1.544.080.208
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		71.328.401.688	48.069.314.172

Người lập biểu

Trần Thị Thúy Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Chung Hiếu

Hải Phòng, ngày 08 tháng 02 năm 2017

Giám đốc



Lê Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2016	2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	60.904.961.691	75.026.381.906
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	13.610.400	109.006.465
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17	60.891.351.291	74.917.375.441
4. Giá vốn hàng bán	11	18	48.718.225.241	62.551.564.286
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.173.126.050	12.365.811.155
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	388.882.941	331.303.514
7. Chi phí tài chính	22	20	58.045.837	10.898.017
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	21.1	2.209.815.702	2.316.363.927
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21.2	8.670.988.274	8.455.262.715
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.623.159.178	1.914.590.010
11. Thu nhập khác	31	22	190.000.001	65.000.000
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		190.000.001	65.000.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.813.159.179	1.979.590.010
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	362.631.836	435.509.802
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.450.527.343	1.544.080.208
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	1.398	1.000

Người lập biểu



Trần Thị Thúy Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Chung Hiếu

Hải Phòng, ngày 08 tháng 02 năm 2017

Giám đốc



Lê Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.813.159.179	1.979.590.010
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9	1.020.351.629	1.096.787.051
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	19, 22	(577.839.441)	(205.816.739)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.255.671.367	2.870.560.322
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.580.059.894	(2.822.570.789)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.334.100.238)	1.967.872.817
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		23.217.612.897	23.798.969.661
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(649.454.231)	33.626.484
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	13	(474.141.055)	(443.040.159)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(624.873.000)	(462.091.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.970.775.634	24.943.327.336
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21.829.370.823)	(24.362.633.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	22	190.000.001	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		395.339.995	205.933.962
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.244.030.827)	(24.156.699.038)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	16b	(1.037.626.000)	(1.037.626.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.037.626.000)	(1.037.626.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.689.118.807	(250.997.702)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.925.179.138	4.176.176.840
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		5.614.297.945	3.925.179.138

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 08 tháng 02 năm 2017

Giám đốc



Trần Thị Thúy Dung



Nguyễn Chung Hiếu



Lê Thanh Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 150 Tô Hiệu, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nhà máy Cơ khí chế tạo Hải Phòng theo Quyết định số 188/2003/QĐ-BCN ngày 14/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000684 ngày 09/01/2004, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 26/6/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 10.376.260.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất và kinh doanh máy công cụ, thiết bị công nghiệp, các loại máy giặt, điều hoà nhiệt độ và các thiết bị lạnh;
- Sản xuất kinh doanh phụ tùng, linh kiện, động cơ của các loại máy công cụ, thiết bị công nghiệp, ô tô, xe máy, máy giặt, điều hoà nhiệt độ và các thiết bị lạnh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Trong năm, Công ty tiếp tục thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy tại Km 89, Quốc lộ 5 mới, Xã Nam Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng nguyên tắc hợp tác đầu tư số 01/HĐHTĐT/2015 ngày 13/8/2015 với Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Phú Điền về việc di dời Nhà máy Cơ khí chế tạo Hải Phòng trên diện tích 10.952 m² và nhà thuê tại 150 Tô Hiệu, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng đến Km 89, Quốc lộ 5 mới, Xã Nam Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng và xây dựng công trình, dịch vụ thương mại và nhà ở trên khu đất cũ của Nhà máy cơ khí chế tạo Hải Phòng tại trung tâm Thành phố Hải Phòng.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.****2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Công ty không đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Ban Giám đốc ước tính chênh lệch này là không đáng kể.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ và thu hồi nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Phú Điền để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát.

Khi nhận tiền của bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, Công ty hạch toán là nợ phải trả.

a) Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

b) Hợp đồng hợp tác kinh doanh quy định các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát do mỗi bên liên doanh bỏ ra thì bên đó phải gánh chịu. Đối với các khoản chi phí chung (nếu có) thì căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng để phân chia cho các bên góp vốn.

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình các nội dung sau:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty chỉ có các khoản phải thu của khách hàng:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo tỷ lệ hoàn thành tương đương.

Giá thành sản phẩm nhập kho được xác định bằng tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung phân bổ cho từng sản phẩm theo chi phí nhân công.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2016 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc tại số 150 Tô Hiệu, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê đã được khấu hao hết.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: tiền cước điện thoại và tiền thuê đất trả trước phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Tiền cước điện thoại thể hiện số tiền cước đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.12 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về kinh phí công đoàn; phải trả tiền ốm đau, thai sản cho người lao động; tiền của bên khác đóng góp cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm tiền điện và tiền nước.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 14 ngày 25/3/2016.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do không đúng quy cách.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí vận chuyển, hoa hồng bán hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.21 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Bên liên quan

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 16, 28.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5. TIỀN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	804.441.517	149.438.517
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	809.856.428	475.740.621
Cộng	1.614.297.945	625.179.138

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	4.009.116.954	8.737.037.609
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	3.824.317.943	8.431.971.598
<i>Công ty Mecanimex</i>	1.364.264.154	2.598.003.512
<i>Công ty Honda Việt Nam</i>	941.947.419	1.086.995.746
<i>Công ty TNHH ARAI - Việt Nam</i>	481.173.550	1.212.268.750
<i>Công ty CP Phụ tùng máy số 1 (FUTUI)</i>	421.962.750	772.886.180
<i>Công ty TNHH CN chính xác VNI</i>	614.970.070	869.105.600
<i>Công ty Cổ phần Đá mài Hải Dương</i>	-	1.892.711.810
Các khoản phải thu của khách hàng khác	184.799.011	305.066.011

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.546.116.316	-	4.024.501.656	-
Công cụ, dụng cụ	907.739.264	-	957.780.513	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.834.103.067	-	973.650.375	-
Thành phẩm	128.406.681	-	137.467.504	-
Hàng hóa	314.292.298	-	303.157.340	-
	-	-	-	-
Cộng	9.730.657.626	-	6.396.557.388	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Dài hạn	649.454.231	-
Tiền cước điện thoại	10.769.231	-
Tiền thuê đất	638.685.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2016	4.668.948.707	21.991.188.719	1.918.064.002	28.578.201.428
Tăng trong năm	-	1.184.074.000	-	1.184.074.000
Mua sắm	-	1.184.074.000	-	1.184.074.000
Giảm trong năm	-	610.193.121	-	610.193.121
Thanh lý, nhượng bán	-	610.193.121	-	610.193.121
Số dư tại 31/12/2016	4.668.948.707	22.565.069.598	1.918.064.002	29.152.082.307
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2016	4.415.598.547	18.917.626.887	1.810.630.587	25.143.856.021
Tăng trong năm	39.203.878	915.833.123	65.314.628	1.020.351.629
Khấu hao trong năm	39.203.878	915.833.123	65.314.628	1.020.351.629
Giảm trong năm	-	610.193.121	-	610.193.121
Thanh lý, nhượng bán	-	610.193.121	-	610.193.121
Số dư tại 31/12/2016	4.454.802.425	19.223.266.889	1.875.945.215	25.554.014.529
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2016	253.350.160	3.073.561.832	107.433.415	3.434.345.407
Số dư tại 31/12/2016	214.146.282	3.341.802.709	42.118.787	3.598.067.778

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 17.111.044.718 VND (tại ngày 31/12/2015 là 17.618.237.839 VND).

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
Nguyên giá	421.053.231	-	-	421.053.231
Nhà cửa, vật kiến trúc	421.053.231	-	-	421.053.231
Giá trị hao mòn lũy kế	421.053.231	-	-	421.053.231
Nhà cửa, vật kiến trúc	421.053.231	-	-	421.053.231
Giá trị còn lại	-	-	-	-
Nhà cửa, vật kiến trúc	-	-	-	-

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tại ngày 01 tháng 01	23.528.395.000	113.300.000
Tăng trong năm	21.010.252.318	23.528.395.000
Xây dựng cơ bản	21.010.252.318	23.528.395.000
Giảm trong năm	-	113.300.000
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	113.300.000
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	44.538.647.318	23.528.395.000

(*) Là các chi phí mua tài sản gắn liền trên đất và xây dựng nhà máy tại Km 89, Quốc lộ 5 mới, Xã Nam Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	2.440.125.011	3.809.874.518
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	1.387.250.171	2.482.881.680
Công ty Cổ phần Nhôm Việt Dũng	477.114.330	1.380.051.740
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	-	568.447.440
Công ty TNHH MTV Cơ khí Duyên Hải	16.508.250	431.043.855
Công ty TNHH Thương mại Viên Khanh	657.088.871	103.338.645
Công ty TNHH Thiết bị và vật tư công nghiệp Long Việt	236.538.720	-
Phải trả cho các đối tượng khác	1.052.874.840	1.326.992.838

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.828.308	4.828.308	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.471.149	1.471.149	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	134.842.476	362.631.836	474.141.055	23.333.257
Thuế thu nhập cá nhân	68.578.892	197.825.678	217.471.319	48.933.251
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.687.929.463	2.687.929.463	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	3.064.125	3.064.125	-
Cộng	203.421.368	3.257.750.559	3.388.905.419	72.266.508
Trong đó:				
Phải nộp	203.421.368			72.266.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	66.654.072	53.391.267
Trích trước chi phí điện, nước	66.654.072	53.391.267

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
15.1 Ngắn hạn	50.447.067.719	25.281.666.984
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Phú Điền (*)	49.500.000.000	24.700.000.000
Các đối tượng khác	947.067.719	581.666.984
15.2 Dài hạn	-	210.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	210.000.000

(*) Là tiền chuyển theo tiến độ của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Phú Điền theo Hợp đồng nguyên tắc hợp tác đầu tư số 01/HĐHTĐT/2015 ngày 13/8/2015 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Phú Điền về việc di dời Nhà máy Cơ khí chế tạo Hải Phòng trên diện tích 10.952 m2 và nhà thuê tại 150 Tô Hiệu, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng đến Km 89, Quốc lộ 5 mới, Xã Nam Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng và xây dựng công trình, dịch vụ thương mại và nhà ở trên khu đất cũ của Nhà máy Cơ khí chế tạo Hải Phòng tại trung tâm Thành phố Hải Phòng. Kết quả kinh doanh của hoạt động này sẽ được phân chia tương ứng theo tỷ lệ số tiền thực góp của mỗi bên.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	10.376.260.000	4.255.153.549	-	14.631.413.549
Tăng trong năm trước	-	-	1.544.080.208	1.544.080.208
Lãi trong năm	-	-	1.544.080.208	1.544.080.208
Giảm trong năm trước	-	-	-	-
Số đầu năm nay	10.376.260.000	4.255.153.549	1.544.080.208	16.175.493.757
Tăng trong năm nay	-	-	1.450.527.343	1.450.527.343
Lãi trong năm	-	-	1.450.527.343	1.450.527.343
Giảm trong năm nay	-	-	1.544.080.208	1.544.080.208
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.544.080.208	1.544.080.208
Số cuối năm nay	10.376.260.000	4.255.153.549	1.450.527.343	16.081.940.892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn góp của Nhà nước	1.037.690.000	1.037.690.000	1.037.690.000	1.037.690.000
Ông Lê Thanh Tùng	1.317.850.000	1.317.850.000	1.282.790.000	1.282.790.000
Ông Lê Hoàng Hà	463.080.000	463.080.000	463.080.000	463.080.000
Bà Nguyễn Chung Hiếu	556.690.000	556.690.000	556.690.000	556.690.000
Ông Vũ Đức Trung	23.940.000	23.940.000	23.940.000	23.940.000
Ông Bùi Hữu Thông	651.500.000	651.500.000	651.500.000	651.500.000
Ông Đào Kim Lợi	535.830.000	535.830.000	535.830.000	535.830.000
Ông Bùi Hữu Dương	244.090.000	244.090.000	244.090.000	244.090.000
Các cổ đông khác	5.545.590.000	5.545.590.000	5.580.650.000	5.580.650.000
Cộng	10.376.260.000	10.376.260.000	10.376.260.000	10.376.260.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tại ngày 01/01	10.376.260.000	10.376.260.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	10.376.260.000	10.376.260.000

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Số đầu năm	1.544.080.208	-
Tăng trong năm	1.450.527.343	1.544.080.208
Lợi nhuận trong năm	1.450.527.343	1.544.080.208
Giảm trong năm	1.544.080.208	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	1.544.080.208	-
Chia cổ tức bằng tiền	1.037.626.000	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	506.454.208	-
Số cuối năm	1.450.527.343	1.544.080.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.037.626	1.037.626
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.037.626	1.037.626
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.037.626</i>	<i>1.037.626</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.037.626	1.037.626
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.037.626</i>	<i>1.037.626</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
17. DOANH THU		
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.904.961.691	75.026.381.906
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	59.190.416.236	73.248.200.088
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	1.714.545.455	1.778.181.818
Các khoản giảm trừ doanh thu	13.610.400	109.006.465
Hàng bán bị trả lại	13.610.400	109.006.465
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.891.351.291	74.917.375.441
18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	48.718.225.241	62.551.564.286
Cộng	48.718.225.241	62.551.564.286
19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	387.839.440	205.816.739
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.043.501	125.486.775
Cộng	388.882.941	331.303.514
20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	58.045.837	10.898.017
Cộng	58.045.837	10.898.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
21.1 Chi phí bán hàng	2.209.815.702	2.316.363.927
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	1.251.901.074	1.103.800.000
<i>Chi phí hoa hồng, môi giới</i>	<i>1.251.901.074</i>	<i>1.103.800.000</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	957.914.628	1.212.563.927
21.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.670.988.274	8.455.262.715
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	7.676.190.435	7.748.325.130
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	<i>5.107.062.435</i>	<i>5.212.812.130</i>
<i>Thuế nhà đất, tiền thuê đất</i>	<i>2.569.128.000</i>	<i>2.535.513.000</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	994.797.839	706.937.585

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản	190.000.001	65.000.000
Cộng	190.000.001	65.000.000

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.607.434.608	38.520.724.000
Chi phí nhân công	18.262.280.968	18.829.509.631
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.020.351.629	1.096.787.051
Chi phí khác	10.558.590.321	14.582.230.516
Cộng	60.448.657.526	73.029.251.198

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	1.813.159.179	1.979.590.010
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	1.813.159.179	1.979.590.010
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	362.631.836	435.509.802

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU****Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	1.450.527.343	1.544.080.208
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	506.454.208
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	1.450.527.343	1.037.626.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	1.037.626	1.037.626
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	1.398	1.000

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2015 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 14 ngày 25/3/2016.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 07/01/2017, Công ty sẽ tiến hành chuyển trụ sở hoạt động tới địa điểm Km 89, Quốc lộ 5 mới, Xã Nam Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng kể từ ngày 15/01/2017.

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2016 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2016 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.614.297.945	3.925.179.138
Phải thu của khách hàng	4.009.116.954	8.737.037.609
Phải thu khác	-	217.500.555
Cộng	9.623.414.899	12.879.717.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	Giá trị ghi sổ 31/12/2016 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2016 VND
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	2.440.125.011	3.809.874.518
Chi phí phải trả	66.654.072	53.391.267
Phải trả khác	-	210.000.000
Cộng	2.506.779.083	4.073.265.785

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 22/12/2015 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch bán hàng lớn đều bằng USD.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính	1.364.264.154	2.598.003.512
Phải thu khách hàng	1.364.264.154	2.598.003.512
Nợ tài chính	-	-
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	1.364.264.154	2.598.003.512
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	1.364.264.154	2.598.003.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)- **Rủi ro lãi suất**

Công ty không chịu rủi ro lãi suất vì Công ty không có các khoản vay và nợ phải chịu lãi.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và phải thu của khách hàng.

- **Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá**

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty. Công ty không có tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá.

• **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2016		
Phải trả người bán	2.440.125.011	-
Chi phí phải trả	66.654.072	-
Cộng	2.506.779.083	-
Tại 01/01/2016		
Phải trả người bán	3.809.874.518	-
Chi phí phải trả	53.391.267	-
Phải trả khác	-	210.000.000
Cộng	3.863.265.785	210.000.000

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải trả người bán, chi phí phải trả là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***28. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Ông Lê Thanh Tùng	Giám đốc, Chủ tịch HĐQT		
Chia cổ tức		128.279.000	-
Trả cổ tức		128.279.000	93.881.000
Ông Lê Hoàng Hà	Phó Giám đốc, Thành viên HĐQT		
Chia cổ tức		46.308.000	-
Trả cổ tức		46.308.000	46.308.000
Bà Nguyễn Chung Hiếu	Thành viên HĐQT		
Chia cổ tức		55.669.000	-
Trả cổ tức		55.669.000	48.603.000
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên HĐQT		
Chia cổ tức		2.394.000	-
Trả cổ tức		2.394.000	2.394.000
Ông Bùi Hữu Thông	Phó Giám đốc		
Chia cổ tức		65.150.000	-
Trả cổ tức		65.150.000	43.623.000
Ông Đào Kim Lợi	Phó Giám đốc		
Chia cổ tức		53.583.000	-
Trả cổ tức		53.583.000	46.783.000
Ông Bùi Hữu Dương	Thành viên HĐQT		
Chia cổ tức		24.409.000	-
Trả cổ tức		24.409.000	24.409.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thù lao Hội đồng quản trị và lương Ban Giám đốc		1.558.951.000	1.469.156.100

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận sản xuất: sản xuất và phân phối phụ tùng, linh kiện, động cơ, máy công cụ, thiết bị công nghiệp, các loại máy giặt, điều hòa nhiệt độ và các thiết bị lạnh.

Bộ phận dịch vụ: cho thuê bất động sản đầu tư.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Năm 2016

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2016

	Bộ phận sản xuất	Bộ phận dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận			-
Tài sản không phân bổ			71.328.401.688
Cộng			71.328.401.688
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận			-
Nợ phải trả không phân bổ			55.246.460.796
Cộng			55.246.460.796

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016

	Bộ phận sản xuất	Bộ phận dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	59.176.805.836	1.714.545.455	60.891.351.291
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Tổng doanh thu	59.176.805.836	1.714.545.455	60.891.351.291
Giá vốn hàng bán	48.718.225.241	-	48.718.225.241
Chi phí không phân bổ			10.880.803.976
Doanh thu hoạt động tài chính			388.882.941
Chi phí tài chính			58.045.837
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			1.623.159.178
Lãi (lỗ) khác			190.000.001
Lợi nhuận trước thuế			1.813.159.179
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			362.631.836
Lợi nhuận sau thuế			1.450.527.343

Ghi chú: chi phí và lợi nhuận không tập hợp được theo từng bộ phận kinh doanh.

Năm 2015

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2015

	Bộ phận sản xuất	Bộ phận dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận			-
Tài sản không phân bổ			48.069.314.172
Cộng			48.069.314.172
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận			-
Nợ phải trả không phân bổ			31.893.820.415
Cộng			31.893.820.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015

	Bộ phận sản xuất	Bộ phận dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	73.248.200.088	1.778.181.818	75.026.381.906
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Tổng doanh thu	73.248.200.088	1.778.181.818	75.026.381.906
Giá vốn hàng bán	62.551.564.286	-	62.551.564.286
Chi phí không phân bổ			10.771.626.642
Doanh thu hoạt động tài chính			331.303.514
Chi phí tài chính			10.898.017
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			1.914.590.010
Lãi (lỗ) khác			65.000.000
Lợi nhuận trước thuế			1.979.590.010
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			435.509.802
Lợi nhuận sau thuế			1.544.080.208

Ghi chú: chi phí và lợi nhuận không tập hợp được theo từng bộ phận kinh doanh.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Trần Thị Thúy Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Chung Hiếu

Hải Phòng, ngày 08 tháng 02 năm 2017

Giám đốc



Lê Thanh Tùng